

CHÍNH PHỦ

NGHỊ ĐỊNH số 11/2005/NĐ-CP ngày 02/02/2005 của Chính phủ quy định chi tiết về chuyển giao công nghệ (sửa đổi).

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Bộ luật Dân sự ngày 28 tháng 10 năm 1995;

Nhằm thúc đẩy hoạt động chuyển giao công nghệ;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ,

NGHỊ ĐỊNH:*Chương I***NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1.** Đối tượng và phạm vi áp dụng

1. Nghị định này quy định chi tiết về chuyển giao công nghệ nhằm hướng dẫn thi hành các quy định tại Chương III, Phần thứ sáu của Bộ luật Dân sự được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 28 tháng 10 năm 1995.

2. Nghị định này được áp dụng đối với các tổ chức và cá nhân trong nước và nước ngoài thực hiện các hoạt động sau đây:

a) Chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam;

b) Chuyển giao công nghệ trong nước;

c) Chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài.

3. Phần chuyển giao công nghệ trong Hợp đồng nhập thiết bị hoặc Hợp đồng chuyển giao công nghệ kèm theo Hợp đồng nhập thiết bị phải tuân theo Nghị định này.

4. Việc chuyển giao công nghệ trong khuôn khổ các điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác với Nghị định này thì áp dụng theo các điều ước quốc tế đó.

Điều 2. Giải thích thuật ngữ

Trong Nghị định này các thuật ngữ được hiểu như sau:

1. "*Chuyển giao công nghệ*" là hình thức mua và bán công nghệ trên cơ sở Hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được thỏa thuận phù hợp với các quy định của pháp luật. Bên bán có nghĩa vụ chuyển giao các kiến thức tổng hợp của công nghệ hoặc cung cấp các máy móc, thiết bị, dịch vụ, đào tạo... kèm theo các kiến thức công nghệ cho bên mua và bên mua có nghĩa vụ thanh toán cho bên bán để tiếp thu, sử dụng các kiến thức công nghệ đó theo các điều kiện đã thỏa thuận và ghi

nhận trong Hợp đồng chuyển giao công nghệ.

2. "*Bên giao*" dùng để chỉ "*Bên chuyển giao công nghệ*" nêu tại Bộ luật Dân sự.

3. "*Bên nhận*" dùng để chỉ:

"*Bên được chuyển giao công nghệ*" nêu tại Bộ luật Dân sự.

4. *Giá thanh toán cho việc chuyển giao công nghệ* là tổng số tiền Bên nhận phải trả cho Bên giao trong suốt thời gian hiệu lực của Hợp đồng.

5. "*Bí quyết*" là những kinh nghiệm, kiến thức, thông tin kỹ thuật quan trọng, mang tính chất bí mật được tích lũy, khám phá trong quá trình nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, có khả năng tạo ra những dịch vụ, sản phẩm có chất lượng cao, đem lại hiệu quả kinh tế lớn, có khả năng tạo ra lợi thế cạnh tranh trên thị trường.

6. *Chuyển giao công nghệ trong nước* là chuyển giao công nghệ trong lãnh thổ Việt Nam trừ việc chuyển giao qua ranh giới Khu chế xuất của Việt Nam.

7. *Chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam* là chuyển giao công nghệ từ ngoài biên giới quốc gia hoặc từ Khu chế xuất của Việt Nam vào lãnh thổ Việt Nam.

8. *Chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài* là chuyển giao công nghệ từ trong biên giới ra ngoài biên giới quốc gia Việt Nam hoặc chuyển giao vào Khu chế xuất của Việt Nam.

9. "*Giá bán tịnh*" là giá bán sản phẩm, dịch vụ được tạo ra bằng công nghệ được chuyển giao, tính theo hóa đơn bán hàng trừ đi các khoản sau đây:

a) Thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu nếu có trong hóa đơn bán hàng;

b) Giá mua, tiền vận tải, bảo hiểm, thuế nhập khẩu các bán thành phẩm, bộ phận, chi tiết, linh kiện được nhập khẩu hoặc mua ở trong nước;

Các bán thành phẩm, bộ phận, chi tiết, linh kiện nói trên được xác định trong Hợp đồng tùy thuộc công nghệ và loại sản phẩm do công nghệ chuyển giao sản xuất ra.

c) Chi phí mua bao bì, chi phí đóng gói, chi phí vận tải sản phẩm đến nơi tiêu thụ, chi phí quảng cáo.

10. *Doanh thu thuần* là doanh thu bán sản phẩm, dịch vụ được tạo ra bằng công nghệ được chuyển giao, tính theo hóa đơn bán hàng trừ đi thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu (nếu có trong hóa đơn bán hàng).

11. *Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp* được tính bằng doanh thu thuần trừ tổng chi phí sản xuất.

12. *Đánh giá công nghệ* là hoạt động phân tích hiện trạng công nghệ để từ đó xác định trình độ, giá trị và tác động của công nghệ đối với sự phát triển kinh tế - xã hội và môi trường.

13. *Thẩm định công nghệ* là hoạt động xem xét, đánh giá tính khả thi và sự phù

hợp của công nghệ được lựa chọn so với chính sách phát triển công nghệ của Nhà nước và mục tiêu, nội dung Hợp đồng chuyển giao công nghệ, Dự án đầu tư.

14. *Giám định công nghệ* là hoạt động kiểm tra, đánh giá mức độ phù hợp của công nghệ trong thực tế so với các nội dung Hợp đồng chuyển giao công nghệ, Dự án đầu tư.

15. *Tổ chức đánh giá, giám định công nghệ* là tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được công nhận có đủ điều kiện thực hiện việc đánh giá, giám định công nghệ và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả đánh giá, giám định của mình.

Điều 3. Điều kiện chuyển giao công nghệ

Các cá nhân, pháp nhân hoặc chủ thể khác có quyền chuyển giao công nghệ khi có đủ các điều kiện sau đây:

1. Bên giao là chủ sở hữu hợp pháp của công nghệ hoặc có quyền chuyển giao quyền sử dụng công nghệ.

2. Công nghệ không vi phạm quy định tại Điều 5 của Nghị định này.

Điều 4. Nội dung chuyển giao công nghệ

Chuyển giao công nghệ bao gồm chuyển giao một hoặc một số nội dung hoặc toàn bộ các nội dung sau:

1. Nội dung công nghệ thuộc hoặc gắn với các đối tượng sở hữu công nghiệp được phép chuyển giao và đang trong thời hạn

được pháp luật Việt Nam bảo hộ. Việc chuyển giao thuần túy quyền sở hữu, quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp được điều chỉnh theo pháp luật về sở hữu công nghiệp.

2. Các bí quyết về công nghệ, kiến thức dưới dạng phương án công nghệ, các giải pháp kỹ thuật, quy trình công nghệ, tài liệu thiết kế sơ bộ và thiết kế kỹ thuật, công thức, thông số kỹ thuật, bản vẽ, sơ đồ kỹ thuật, phần mềm máy tính (được chuyển giao theo Hợp đồng chuyển giao công nghệ), thông tin dữ liệu về công nghệ chuyển giao (sau đây gọi tắt là các thông tin kỹ thuật) có kèm hoặc không kèm theo máy móc, thiết bị.

3. Các giải pháp hợp lý hóa sản xuất, đổi mới công nghệ.

4. Thực hiện các hình thức dịch vụ hỗ trợ chuyển giao công nghệ để Bên nhận có được năng lực công nghệ nhằm tạo ra sản phẩm, dịch vụ với chất lượng được xác định trong Hợp đồng bao gồm:

a) Lựa chọn công nghệ, hướng dẫn lắp đặt thiết bị, vận hành thử các dây chuyền thiết bị nhằm áp dụng công nghệ được chuyển giao;

b) Tư vấn quản lý công nghệ, tư vấn quản lý kinh doanh, hướng dẫn thực hiện các quy trình công nghệ được chuyển giao;

c) Đào tạo, huấn luyện, nâng cao trình độ chuyên môn và quản lý của công nhân, cán bộ kỹ thuật và cán bộ quản lý để nắm vững và vận hành công nghệ được chuyển giao.

5. Máy móc, thiết bị, phương tiện kỹ thuật kèm theo một hoặc một số nội dung nêu tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này.

6. Cấp phép đặc quyền kinh doanh, theo đó Bên nhận sử dụng tên thương mại, nhãn hiệu hàng hóa và bí quyết của Bên giao để tiến hành hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực dịch vụ thương mại. Thời hạn Hợp đồng cấp phép đặc quyền kinh doanh do hai Bên thỏa thuận theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Những công nghệ không được chuyển giao

Những công nghệ không được chuyển giao theo quy định bao gồm:

1. Công nghệ không đáp ứng các yêu cầu trong các quy định của pháp luật Việt Nam về an toàn lao động, vệ sinh lao động, sức khỏe con người, bảo vệ môi trường.

2. Công nghệ có tác động và gây hậu quả xấu đến văn hóa, quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự và an toàn xã hội của Việt Nam.

3. Công nghệ không đem lại hiệu quả kỹ thuật, kinh tế hoặc xã hội.

4. Công nghệ phục vụ lĩnh vực an ninh, quốc phòng khi chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

Điều 6. Bảo đảm quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp được chuyển giao không bị Bên thứ ba xâm phạm.

Quyền sử dụng các đối tượng sở hữu

công nghiệp được chuyển giao bị Bên thứ ba xâm phạm được xử lý theo pháp luật về sở hữu công nghiệp.

Điều 7. Quyền phát triển công nghệ được chuyển giao

1. Bên nhận có quyền cải tiến, phát triển công nghệ được chuyển giao mà không phải thông báo cho Bên giao biết, trừ trường hợp trong Hợp đồng chuyển giao công nghệ các Bên có thỏa thuận khác.

2. Việc chuyển giao những cải tiến, phát triển đối với công nghệ đã được chuyển giao theo thỏa thuận trong Hợp đồng đã được ký kết hoặc thông qua một Hợp đồng mới hoặc Hợp đồng bổ sung được các Bên giao kết Hợp đồng chuyển giao cho nhau trên nguyên tắc bình đẳng và cùng có lợi.

Điều 8. Quyền trưng cầu đánh giá, giám định công nghệ

Các tổ chức, cá nhân có quyền trưng cầu tổ chức đánh giá, giám định công nghệ tiến hành việc đánh giá, giám định công nghệ để làm cơ sở cho việc chuyển giao công nghệ hoặc đánh giá kết quả chuyển giao công nghệ. Chứng thư đánh giá, giám định của các tổ chức nói trên đối với công nghệ chuyển giao được ưu tiên sử dụng như những văn bản có tính pháp lý để cơ quan có thẩm quyền quyết định đầu tư hoặc đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ xem xét, quyết định đầu tư hoặc đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ.

*Chương II***HỢP ĐỒNG CHUYỂN GIAO
CÔNG NGHỆ****Điều 9.** Nguyên tắc lập Hợp đồng

1. Mọi hoạt động chuyển giao công nghệ phải được thực hiện trên cơ sở Hợp đồng bằng văn bản về chuyển giao công nghệ (sau đây gọi tắt là Hợp đồng) và tuân theo quy định của Nghị định này. Hợp đồng là cơ sở cho các Bên thực hiện các cam kết, bảo đảm tính pháp lý cho việc chuyển giao công nghệ, thanh toán và giải quyết tranh chấp.

2. Hợp đồng có thể được lập cho việc chuyển giao một hoặc nhiều nội dung công nghệ quy định tại Điều 4 của Nghị định này.

Trong trường hợp Bên giao chuyển giao cho Bên nhận nhiều nội dung công nghệ thì việc chuyển giao các nội dung đó phải được lập chung trong một Hợp đồng.

Trong trường hợp Bên giao chuyển giao công nghệ kèm theo máy móc, thiết bị, phương tiện kỹ thuật thì trong Hợp đồng phải có Danh mục các máy móc, thiết bị, phương tiện kỹ thuật.

3. Trong Hợp đồng chuyển giao đây chuyên thiết bị sản xuất hoặc chuyển giao thiết bị toàn bộ hoặc thiết bị của một dự án đầu tư nếu có nội dung chuyển giao công nghệ thì phần chuyển giao công nghệ phải lập thành một phần riêng của Hợp đồng nhập thiết bị và tuân

theo quy định của Nghị định này. Chi phí chuyển giao công nghệ phải được tính riêng (không nằm trong giá thiết bị).

4. Trong trường hợp đã có Hợp đồng mà Bên giao và Bên nhận muốn chuyển giao bổ sung hoặc thay đổi các nội dung Hợp đồng thì các Bên phải lập Hợp đồng bổ sung theo các quy định của Nghị định này.

Điều 10. Các đối tượng sở hữu công nghiệp trong chuyển giao công nghệ

Trong trường hợp Bên giao chuyển giao cho Bên nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp và các nội dung khác nêu tại Điều 4 của Nghị định này thì phần chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp đó được lập thành một phần riêng trong Hợp đồng chuyển giao công nghệ.

Phần chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp trong Hợp đồng chuyển giao công nghệ chịu sự điều chỉnh của pháp luật về sở hữu công nghiệp.

Điều 11. Hợp đồng chuyển giao kết quả nghiên cứu, triển khai công nghệ mới

1. Nhà nước khuyến khích chuyển giao các kết quả nghiên cứu và triển khai công nghệ mới, phù hợp với quy định của Nghị định này, trên cơ sở bảo vệ thông tin mật, bí mật thương mại theo quy định của pháp luật Việt Nam và Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập.

2. Đối với việc chuyển giao các kết quả

nghiên cứu và triển khai công nghệ mới có sử dụng nguồn vốn nhà nước thì ngoài việc phải thực hiện theo các quy định tại Nghị định này còn phải tuân theo các quy định về sử dụng vốn của Nhà nước trong hoạt động khoa học và công nghệ.

3. Bên giao và Bên nhận kết quả nghiên cứu và triển khai công nghệ mới thỏa thuận về quyền nộp đơn xin bảo hộ đối tượng sở hữu công nghiệp, phương thức và mức trả thù lao cho tác giả tạo ra kết quả nghiên cứu, triển khai công nghệ đó phù hợp với quy định của pháp luật về sở hữu công nghiệp và chuyển giao công nghệ.

Điều 12. Nội dung của Hợp đồng chuyển giao công nghệ

Hợp đồng bao gồm các nội dung chính sau đây:

1. Tên và hình thức công nghệ được chuyển giao.
2. Tên, địa chỉ Bên giao và Bên nhận. Tên, chức vụ người đại diện của các Bên.
3. Các khái niệm, thuật ngữ sử dụng trong Hợp đồng.
4. Mục tiêu, nội dung, phạm vi, đặc điểm, chất lượng và kết quả của chuyển giao công nghệ.

Trong trường hợp công nghệ được chuyển giao có nội dung được cơ quan quản lý có thẩm quyền của Việt Nam cấp Văn bằng bảo hộ sở hữu công nghiệp thì Hợp đồng phải có điều riêng hoặc phần riêng về chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp.

5. Quyền hạn và trách nhiệm của các Bên trong việc thực hiện chuyển giao công nghệ, bảo đảm, bảo hành và bảo vệ môi trường.

6. Kế hoạch, tiến độ, thời hạn, địa điểm và phương thức chuyển giao công nghệ.

7. Giá cả và phương thức thanh toán.

8. Thời hạn hiệu lực của Hợp đồng.

9. Luật áp dụng (đối với hợp đồng chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam).

Ngoài các nội dung chính quy định tại Điều này, các Bên có thể thỏa thuận đưa vào Hợp đồng những nội dung khác nhưng không được trái với quy định của luật pháp Việt Nam.

Điều 13. Ngôn ngữ của Hợp đồng chuyển giao công nghệ

Hợp đồng chuyển giao công nghệ và các văn bản kèm theo phải được lập bằng tiếng Việt. Trong trường hợp Bên tham gia Hợp đồng là cá nhân, pháp nhân, tổ chức nước ngoài, văn bản Hợp đồng có thể được lập thêm bằng một thứ tiếng nước ngoài thông dụng do các Bên thỏa thuận. Văn bản Hợp đồng bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài có giá trị pháp lý như nhau.

Điều 14. Thời điểm có hiệu lực của Hợp đồng chuyển giao công nghệ

1. Thời điểm có hiệu lực của Hợp đồng:

a) Hợp đồng không thuộc diện quy định phải đăng ký thì thời điểm có hiệu lực của Hợp đồng do các Bên thỏa thuận;

b) Hợp đồng thuộc diện quy định phải đăng ký thì thời điểm có hiệu lực của Hợp đồng được tính từ ngày Hợp đồng được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xác nhận đăng ký;

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ Hợp đồng hợp lệ, nếu cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền không có văn bản yêu cầu sửa đổi, bổ sung thì thời điểm có hiệu lực của Hợp đồng được tính từ ngày làm việc thứ 16 kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

2. Nếu trong Hợp đồng có phần nội dung về chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp thì phần đó có hiệu lực theo quy định pháp luật về sở hữu công nghiệp.

3. Thời điểm bắt đầu tính giá thanh toán và kết thúc tính giá thanh toán cho chuyển giao công nghệ do các Bên thỏa thuận.

Thời điểm tính giá thanh toán và kết thúc tính giá thanh toán cho chuyển giao công nghệ có thể trùng hoặc không trùng với thời gian hiệu lực của Hợp đồng. Việc thanh toán chỉ được thực hiện sau khi Hợp đồng có hiệu lực.

4. Đối với các Dự án đã được cơ quan nhà nước cấp Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư hoặc quyết định đầu tư, Bên giao có thể tiến hành ngay việc chuyển giao công nghệ nhưng Hợp đồng phải được đăng ký chậm nhất là 18 tháng, kể từ thời điểm bắt đầu chuyển giao công nghệ. Trường hợp Hợp đồng được đăng ký chậm so với

quy định tại Khoản này, Bên nhận chỉ được thanh toán cho các nội dung chuyển giao công nghệ đã được thực hiện trong vòng tối đa là 18 tháng trước thời điểm Hợp đồng được xác nhận đăng ký.

Điều 15. Thời hạn của Hợp đồng chuyển giao công nghệ

1. Thời hạn của Hợp đồng là khoảng thời gian mà Hợp đồng có hiệu lực.

Thời hạn Hợp đồng do các Bên thỏa thuận theo yêu cầu và nội dung công nghệ được chuyển giao, nhưng không quá 07 năm, kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực.

2. Trường hợp các Bên thỏa thuận thời hạn của Hợp đồng dài hơn 07 năm, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có thể cho phép thời hạn dài hơn đối với một trong các trường hợp sau đây nhưng không quá 10 năm:

a) Công nghệ thuộc loại tiên tiến của thế giới và Bên giao cam kết tiếp tục chuyển giao các cải tiến trong suốt thời hạn Hợp đồng;

b) Công nghệ được chuyển giao có ý nghĩa lớn đối với sự phát triển kinh tế - xã hội;

c) Công nghệ được chuyển giao tạo ra sản phẩm hàng hóa thuộc thế hệ mới của thế giới.

3. Thời hạn chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp được thỏa thuận theo quy định của pháp luật về sở hữu công nghiệp.

Điều 16. Nghĩa vụ thực hiện Hợp đồng chuyển giao công nghệ

Bên nhận và Bên giao công nghệ có nghĩa vụ thực hiện thỏa thuận về quyền và nghĩa vụ của mỗi Bên quy định trong Hợp đồng, nếu vi phạm các quy định đã thỏa thuận thì Bên vi phạm phải chịu trách nhiệm theo quy định trong Hợp đồng.

Điều 17. Phương thức và nguyên tắc giải quyết tranh chấp

1. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, các tranh chấp giữa các Bên trước hết giải quyết thông qua thương lượng và hòa giải.

2. Trường hợp các Bên không thỏa thuận giải quyết tranh chấp tại cơ quan Trọng tài, các tranh chấp sẽ được giải quyết tại Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật Việt Nam.

3. Chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam phải tuân theo pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia.

4. Trường hợp tranh chấp có ít nhất một Bên tham gia là cá nhân, pháp nhân, tổ chức nước ngoài, thì tranh chấp được giải quyết tại Trọng tài hoặc Tòa án mà các Bên đã thỏa thuận trong Hợp đồng. Trường hợp các Bên không có thỏa thuận hoặc thỏa thuận bị vô hiệu thì tranh chấp được giải quyết tại Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật Việt Nam.

5. Trường hợp có tranh chấp với Bên thứ ba về quyền sở hữu, quyền sử dụng công nghệ thì Bên giao công nghệ có trách nhiệm cùng với Bên nhận công nghệ dàn xếp để giải quyết tranh chấp, trong trường hợp việc chuyển giao công nghệ gây ra tranh chấp về quyền sở hữu công nghiệp với Bên thứ ba thì Bên giao công nghệ phải chịu trách nhiệm giải quyết tranh chấp đó.

Điều 18. Hợp đồng chuyển giao công nghệ bị vô hiệu

1. Những Hợp đồng chuyển giao công nghệ bị coi là vô hiệu khi:

a) Bên giao ký kết Hợp đồng không đủ điều kiện theo quy định tại Điều 3 của Nghị định này;

b) Hợp đồng thuộc diện quy định phải đăng ký nhưng không được xác nhận đăng ký hoặc xác nhận đăng ký bị thu hồi theo quy định của Nghị định này.

2. Hợp đồng bị coi là vô hiệu từng phần khi có một trong các nội dung vi phạm quy định của pháp luật, nhưng không ảnh hưởng đến nội dung các phần còn lại của Hợp đồng.

Điều 19. Hậu quả pháp lý khi Hợp đồng chuyển giao công nghệ bị vô hiệu

1. Khi Hợp đồng bị vô hiệu toàn bộ:

a) Các Bên không được thực hiện Hợp đồng nếu Hợp đồng chưa được thực hiện;

b) Trường hợp Hợp đồng đang được thực hiện thì các Bên phải chấm dứt việc thực hiện Hợp đồng;

c) Hợp đồng bị vô hiệu toàn bộ không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của các Bên từ thời điểm xác lập. Bên có lỗi gây thiệt hại phải bồi thường.

2. Hợp đồng bị vô hiệu từng phần:

a) Các Bên phải thỏa thuận để sửa đổi Hợp đồng theo quy định của Bộ luật Dân sự và Nghị định này hoặc hủy bỏ phần bị coi là vô hiệu của Hợp đồng;

b) Trường hợp khi thực hiện Hợp đồng bị vô hiệu từng phần mà phát sinh những hậu quả pháp lý như Hợp đồng bị vô hiệu toàn bộ thì áp dụng theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 20. Bổ sung, sửa đổi hoặc hủy bỏ từng phần Hợp đồng chuyển giao công nghệ

Hợp đồng chuyển giao công nghệ có thể được bổ sung, sửa đổi hoặc hủy bỏ từng phần khi được cả các Bên thỏa thuận nhất trí.

Đối với Hợp đồng phải được đăng ký theo quy định tại Điều 31 của Nghị định này, việc bổ sung, sửa đổi, thay thế hoặc hủy bỏ từng phần của Hợp đồng chuyển giao công nghệ chỉ có hiệu lực sau khi đã được cơ quan xác nhận đăng ký Hợp đồng chấp thuận bằng văn bản xác nhận đăng ký bổ sung.

Điều 21. Chấm dứt Hợp đồng chuyển giao công nghệ

1. Hợp đồng chấm dứt trong các trường hợp sau:

a) Hợp đồng hết thời hạn theo quy định trong Hợp đồng;

b) Hợp đồng chấm dứt trước thời hạn theo sự thỏa thuận bằng văn bản giữa các Bên;

c) Xảy ra những trường hợp bất khả kháng và các Bên thỏa thuận chấm dứt Hợp đồng;

d) Hợp đồng bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền về quản lý chuyển giao công nghệ hủy bỏ, đình chỉ do vi phạm pháp luật;

đ) Hợp đồng đã có hiệu lực có thể bị hủy bỏ theo sự thỏa thuận bằng văn bản giữa các Bên; các Bên phải chịu trách nhiệm về thiệt hại xảy ra đối với Bên thứ ba liên quan do việc hủy bỏ Hợp đồng.

Khi hủy bỏ Hợp đồng, các Bên có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ quan đã xác nhận đăng ký Hợp đồng.

e) Khi một Bên thừa nhận vi phạm Hợp đồng hoặc có kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền là vi phạm Hợp đồng thì Bên bị vi phạm có quyền đơn phương đình chỉ việc thực hiện Hợp đồng đó.

2. Trong trường hợp Hợp đồng bị chấm dứt theo các quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều này, các điều khoản về giải quyết tranh chấp, về khiếu nại quy định trong Hợp đồng tiếp tục có giá trị trong thời hiệu tố tụng do pháp luật quy định.

3. Trong trường hợp Hợp đồng bị chấm dứt theo các quy định tại điểm d, đ, e khoản 1 Điều này, Bên vi phạm phải bồi thường thiệt hại do việc vi phạm Hợp đồng gây ra, trừ trường hợp Hợp đồng có quy định khác.

Điều 22. Nghiệm thu, đánh giá Hợp đồng chuyển giao công nghệ

Đối với chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam và chuyển giao công nghệ trong nước:

1. Trong thời hạn Hợp đồng có hiệu lực, hàng năm Bên nhận gửi báo cáo kết quả chuyển giao công nghệ trong năm (theo nội dung Hợp đồng) cho cơ quan đã xác nhận đăng ký Hợp đồng.

2. Khi Hợp đồng hết hiệu lực Bên giao và Bên nhận phải lập biên bản đánh giá kết quả thực hiện Hợp đồng chuyển giao công nghệ. Bên nhận phải gửi biên bản đánh giá kết quả thực hiện Hợp đồng chuyển giao công nghệ cho cơ quan xác nhận đăng ký Hợp đồng trong vòng 30 ngày, kể từ ngày hai Bên ký kết biên bản.

Chương III

CÁC QUY ĐỊNH VỀ TÀI CHÍNH LIÊN QUAN ĐẾN CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

Điều 23. Giá của công nghệ được chuyển giao

1. Đối với các Hợp đồng chuyển giao công nghệ mà Bên nhận không sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, vốn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh các Bên tham gia Hợp đồng thỏa thuận giá và phương thức thanh toán cho việc chuyển giao công nghệ.

2. Đối với các Hợp đồng chuyển giao

công nghệ mà Bên nhận có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, vốn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh thì trên cơ sở xem xét, so sánh hiệu quả kinh tế - kỹ thuật của các phương án công nghệ để lựa chọn. Chủ đầu tư phải lập Hợp đồng chuyển giao công nghệ trình cơ quan có thẩm quyền quyết định đầu tư xem xét, quyết định. Chủ đầu tư và cơ quan có thẩm quyền quyết định đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công nghệ, về giá thanh toán cho việc chuyển giao công nghệ (cơ quan có thẩm quyền quyết định đầu tư và việc quyết định đầu tư thực hiện theo quy định tại Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng do Chính phủ ban hành).

3. Đối với Hợp đồng chuyển giao công nghệ mà Bên nhận sử dụng nhiều nguồn vốn mà không thể tách riêng các hạng mục hoặc phần việc của Dự án thì Hợp đồng chuyển giao công nghệ của doanh nghiệp hoặc Dự án đó được quản lý theo quy định đối với nguồn vốn có tỷ lệ phần trăm (%) lớn nhất trong tổng mức đầu tư của Dự án. Trong trường hợp Bên nhận công nghệ có tổng tỷ lệ sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, vốn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh bằng hoặc lớn hơn tổng tỷ lệ các nguồn vốn khác thì giá và phương thức thanh toán trong Hợp đồng chuyển giao công nghệ của doanh nghiệp hoặc Dự án đó được thực hiện theo quy định về nguồn vốn ngân sách nhà nước, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, vốn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh

quy định tại Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng do Chính phủ ban hành.

4. Đối với các Hợp đồng chuyển giao công nghệ mà Bên nhận có nhiều nguồn vốn, trong đó có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, vốn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh mà Điều lệ hoạt động của Bên nhận đòi hỏi việc quyết toán thu, chi tài chính hàng năm, kế hoạch tài chính hàng năm phải được Hội đồng Quản trị nhất trí thông qua thì giá và phương thức thanh toán trong Hợp đồng chuyển giao công nghệ phải được Hội đồng Quản trị nhất trí thông qua trước khi đăng ký.

5. Giá và phương thức thanh toán cho việc chuyển giao nội dung công nghệ thuộc hoặc gắn với các đối tượng sở hữu công nghiệp được phép chuyển giao đang trong thời hạn được pháp luật Việt Nam bảo hộ phải tuân theo các quy định của pháp luật chuyển giao công nghệ.

Điều 24. Phương thức thanh toán cho chuyển giao công nghệ

Việc thanh toán cho chuyển giao công nghệ do các Bên thỏa thuận theo các phương thức sau đây:

1. Đưa giá trị công nghệ được chuyển giao vào vốn góp trong các Dự án đầu tư.

2. Trả kỳ vụ theo tỷ lệ phần trăm giá bán tịnh hoặc bằng cách xác định một khoản tiền phải trả cho một đơn vị sản phẩm (được tạo ra do áp dụng công nghệ được chuyển giao) đã bán.

3. Trả kỳ vụ theo tỷ lệ phần trăm doanh

thu thuần hoặc phần trăm lợi nhuận trước thuế.

4. Trả gọn một lần hoặc nhiều lần bằng tiền hoặc hàng hóa phù hợp với tiến độ chuyển giao công nghệ và quy định của pháp luật Việt Nam.

5. Thỏa thuận theo phương thức thanh toán khác hoặc kết hợp các phương thức thanh toán nêu tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều này.

Điều 25. Hạch toán các chi phí chuyển giao công nghệ

Đối với các Hợp đồng chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam và chuyển giao công nghệ trong nước thuộc diện phải được xác nhận đăng ký theo quy định tại Nghị định này thì Hợp đồng đó chưa có giá trị pháp lý nếu Hợp đồng chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận đăng ký và Bên nhận chưa được hạch toán chi phí cho các nội dung chuyển giao công nghệ vào giá thành sản phẩm.

Điều 26. Thuế chuyển giao công nghệ

1. Bên giao có nghĩa vụ nộp thuế trên khoản tiền thu được từ hoạt động chuyển giao công nghệ. Mức thuế chuyển giao công nghệ được thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế của Việt Nam.

2. Ưu đãi về thuế đối với chuyển giao công nghệ thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế của Việt Nam.

Điều 27. Phí thẩm định Hợp đồng chuyển giao công nghệ

Khi nộp hồ sơ yêu cầu đăng ký Hợp đồng chuyển giao công nghệ, người nộp hồ sơ phải nộp một khoản phí thẩm định Hợp đồng theo quy định của pháp luật.

Chương IV

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

Điều 28. Nội dung quản lý nhà nước về chuyển giao công nghệ

Nội dung quản lý nhà nước về chuyển giao công nghệ bao gồm:

1. Ban hành các văn bản pháp luật về chuyển giao công nghệ, xây dựng chính sách, chiến lược về chuyển giao công nghệ, tổ chức hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện các văn bản đó.

2. Xác nhận đăng ký Hợp đồng chuyển giao công nghệ, đình chỉ, hủy bỏ xác nhận đăng ký Hợp đồng chuyển giao công nghệ.

3. Quản lý các hoạt động chuyển giao công nghệ.

4. Quản lý các hoạt động đánh giá, thẩm định và giám định công nghệ, hoạt động cung ứng và sử dụng dịch vụ tư vấn về chuyển giao công nghệ.

5. Xây dựng chính sách xuất, nhập khẩu công nghệ.

6. Tuyên truyền và phổ biến kiến thức về chuyển giao công nghệ; cung cấp thông tin về công nghệ.

7. Kiểm tra, thanh tra đối với các hoạt động chuyển giao công nghệ, đánh giá, thẩm định và giám định công nghệ, hoạt động cung ứng và sử dụng dịch vụ tư vấn về chuyển giao công nghệ.

8. Giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý các vi phạm pháp luật về chuyển giao công nghệ, đánh giá, thẩm định và giám định công nghệ, hoạt động cung ứng và sử dụng dịch vụ tư vấn về chuyển giao công nghệ.

9. Đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ về chuyển giao công nghệ.

10. Tổ chức hoạt động hợp tác quốc tế trong lĩnh vực nêu trên.

Điều 29. Nguyên tắc phân định thẩm quyền quản lý nhà nước về hoạt động chuyển giao công nghệ

Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước các hoạt động chuyển giao công nghệ trong phạm vi cả nước. Chính phủ giao trách nhiệm cho các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giúp Chính phủ thực hiện các chức năng quản lý Nhà nước quy định tại Điều 28 của Nghị định này.

Việc phân công thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về các hoạt động chuyển giao công nghệ cho các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trên cơ sở các nguyên tắc sau đây:

1. Nâng cao vai trò trách nhiệm quản

lý hoạt động chuyển giao công nghệ của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong việc kiểm tra, kiểm soát hoạt động và quá trình chuyển giao công nghệ để bảo đảm công nghệ chuyển giao và máy móc, thiết bị nhập khẩu của các dự án đầu tư là tiên tiến, hiện đại, mang lại hiệu quả kinh tế trong sản xuất, kinh doanh; kịp thời uốn nắn các sai sót và ngăn chặn hậu quả gây thiệt hại tài sản Nhà nước, nhân dân; bảo vệ sức khỏe và môi trường sống cho nhân dân.

2. Bảo đảm việc quản lý tập trung, thống nhất trong cả nước đồng thời phân công trách nhiệm một cách hợp lý, phù hợp với khả năng, nghiệp vụ kỹ thuật chuyên sâu của từng Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và địa phương. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm trực tiếp trước Chính phủ trong phạm vi được phân công quản lý.

Điều 30. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ:

a) Giúp Chính phủ chỉ đạo thống nhất quản lý nhà nước hoạt động chuyển giao công nghệ, đánh giá, thẩm định và giám định công nghệ trong phạm vi cả nước

theo nội dung quy định tại Điều 28 của Nghị định này;

b) Quản lý thống nhất về mặt nghiệp vụ và hướng dẫn thực hiện các chính sách, các quy định pháp luật về hoạt động chuyển giao công nghệ, đánh giá, thẩm định và giám định công nghệ. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục các lĩnh vực công nghệ sản xuất các sản phẩm có liên quan đến an toàn, sức khỏe, vệ sinh, môi trường và an ninh quốc gia bắt buộc phải có chứng thư đánh giá giám định;

c) Quản lý các hoạt động cung ứng và sử dụng dịch vụ tư vấn về chuyển giao công nghệ. Quy định điều kiện thành lập, hoạt động của các tổ chức tư vấn về chuyển giao công nghệ; trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quy định điều kiện thành lập và hoạt động của tổ chức đánh giá, giám định công nghệ;

d) Xây dựng chính sách, chiến lược, hoàn thiện tổ chức bộ máy quản lý và đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ về chuyển giao công nghệ;

đ) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong việc kiểm tra, kiểm soát, đánh giá, báo cáo các hoạt động chuyển giao công nghệ, đánh giá, thẩm định và giám định công nghệ.

Cơ quan quản lý công nghệ thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ là cơ quan giúp

Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện quản lý nhà nước về chuyển giao công nghệ.

2. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

a) Quản lý hoạt động chuyển giao công nghệ, hoạt động đánh giá, thẩm định và giám định công nghệ, hoạt động cung ứng và sử dụng dịch vụ tư vấn về chuyển giao công nghệ thuộc thẩm quyền được phân cấp trong lĩnh vực mình phụ trách;

Xem xét, quyết định đối với Hợp đồng chuyển giao công nghệ thuộc các Dự án đầu tư, Dự án đấu thầu thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư, các Dự án được cấp trên ủy quyền phê duyệt đầu tư theo quy định tại Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng do Chính phủ ban hành.

b) Kiểm tra hoặc phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan trong việc kiểm tra hoạt động chuyển giao công nghệ, hoạt động đánh giá, thẩm định và giám định công nghệ, hoạt động cung ứng và sử dụng dịch vụ tư vấn về chuyển giao công nghệ thuộc thẩm quyền được phân cấp trong lĩnh vực mình phụ trách;

c) Bộ Tài chính có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ trong việc ban hành Quy định về phí thẩm định Hợp đồng chuyển giao công nghệ;

d) Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan

ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hàng năm vào tháng 01 gửi báo cáo tình hình của năm trước về hoạt động chuyển giao công nghệ, hoạt động đánh giá, thẩm định và giám định công nghệ, hoạt động cung ứng và sử dụng dịch vụ tư vấn về chuyển giao công nghệ thuộc phạm vi mình phụ trách đến Bộ Khoa học và Công nghệ để tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ.

Điều 31. Đăng ký Hợp đồng chuyển giao công nghệ

1. Các Hợp đồng chuyển giao công nghệ sau đây phải đăng ký:

a) Hợp đồng chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam;

b) Hợp đồng chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài;

c) Hợp đồng chuyển giao công nghệ trong nước có giá trị từ 500.000.000 đồng Việt Nam trở lên. Đối với các Hợp đồng chuyển giao công nghệ có giá trị nhỏ hơn 500.000.000 đồng, bên giao và bên nhận có thể tự nguyện đăng ký để hưởng các chính sách ưu đãi của Nhà nước về chuyển giao công nghệ.

2. Cơ quan xác nhận đăng ký Hợp đồng chuyển giao công nghệ có quyền thu hồi xác nhận đăng ký Hợp đồng chuyển giao công nghệ, nếu phát hiện có sự vi phạm pháp luật.

Điều 32. Phân cấp xác nhận đăng ký Hợp đồng chuyển giao công nghệ

09638014

www.VienPhapLuat.com
Tel: +84-8-3845 6884

LawSOS

1. Bộ Khoa học và Công nghệ xác nhận đăng ký:

a) Hợp đồng chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam có giá trị thanh toán trên 1.000.000.000 đồng Việt Nam;

b) Hợp đồng chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài.

2. Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi Bên nhận công nghệ đăng ký hoạt động kinh doanh, xác nhận đăng ký:

a) Hợp đồng chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam có tổng giá trị thanh toán từ 1.000.000.000 đồng Việt Nam trở xuống;

b) Hợp đồng chuyển giao công nghệ trong nước có giá trị từ 500.000.000 đồng Việt Nam trở lên.

3. Cơ quan xác nhận đăng ký Hợp đồng chuyển giao công nghệ có trách nhiệm theo dõi chung tình hình thực hiện Hợp đồng chuyển giao công nghệ đã đăng ký, nếu phát hiện có vi phạm pháp luật có trách nhiệm kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 33. Hồ sơ đăng ký Hợp đồng chuyển giao công nghệ

Hồ sơ đăng ký Hợp đồng bao gồm:

1. Đơn đề nghị đăng ký Hợp đồng theo mẫu do Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

2. Hợp đồng đã được các Bên ký kết và

đóng dấu (nếu đối tượng tham gia là pháp nhân) và các Phụ lục (nếu có) có ký tắt của các Bên (hoặc đóng dấu giáp lai nếu đối tượng tham gia là pháp nhân) vào tất cả các trang của Hợp đồng và Phụ lục.

3. Bản tóm tắt về nội dung công nghệ được chuyển giao (hoặc Báo cáo nghiên cứu khả thi của Dự án).

4. Các văn bản xác nhận:

a) Tư cách pháp lý của các Bên tham gia Hợp đồng (Giấy phép hoạt động);

b) Tư cách pháp lý của người đại diện của các Bên tham gia Hợp đồng;

c) Văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp tại Việt Nam trong trường hợp có chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp đã được cấp văn bằng bảo hộ;

d) Văn bản của cơ quan có thẩm quyền quyết định đầu tư (quy định tại Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng do Chính phủ ban hành) quyết định chấp thuận đối với Hợp đồng chuyển giao công nghệ (trong trường hợp Dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, vốn tín dụng do nhà nước bảo lãnh);

đ) Biên bản của Hội đồng Quản trị Bên nhận nhất trí chấp thuận Hợp đồng chuyển giao công nghệ trong trường hợp Bên nhận có vốn nhà nước và Điều lệ của Bên nhận quy định Hội đồng Quản trị phải nhất trí thông qua đối với kế hoạch thu, chi ngân sách hàng năm của Bên nhận;

e) Chứng thư đánh giá, giám định công nghệ thuộc Danh mục các lĩnh vực công nghệ bắt buộc phải có chứng thư đánh giá, giám định do Thủ tướng Chính phủ ký quyết định ban hành.

Điều 34. Thủ tục đăng ký Hợp đồng chuyển giao công nghệ

1. Thủ tục đăng ký Hợp đồng:

a) Hồ sơ đề nghị đăng ký Hợp đồng gửi đến cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, không chậm quá 90 ngày, kể từ ngày hai Bên ký Hợp đồng;

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, nếu cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền không có văn bản yêu cầu sửa đổi, bổ sung thì cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xác nhận đăng ký Hợp đồng chuyển giao công nghệ;

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, nếu cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền có văn bản yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ thì các Bên tham gia Hợp đồng phải sửa đổi, bổ sung theo yêu cầu. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ sửa đổi, bổ sung hợp lệ nếu cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền không có yêu cầu sửa đổi, bổ sung tiếp thì cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xác nhận đăng ký Hợp đồng chuyển giao công nghệ;

d) Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu sửa đổi, bổ sung của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về việc đăng ký Hợp đồng,

nếu các Bên tham gia Hợp đồng không đáp ứng các yêu cầu sửa đổi, bổ sung thì đơn đề nghị đăng ký không có giá trị.

2. Thủ tục đăng ký Hợp đồng bổ sung cũng áp dụng quy định tại khoản 2 Điều này.

3. Thủ tục đăng ký Hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp được thực hiện theo các quy định pháp luật về sở hữu công nghiệp.

4. Văn bản xác nhận đăng ký Hợp đồng thể hiện tính hợp pháp của Hợp đồng, là căn cứ cho việc ưu đãi về thuế đối với thu nhập từ các Hợp đồng, là căn cứ cho việc chuyển ngoại tệ để thanh toán cho việc mua công nghệ từ nước ngoài.

Văn bản xác nhận đăng ký Hợp đồng được lập theo mẫu thống nhất do Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn.

Điều 35. Quyền trưng cầu ý kiến về chuyên môn

Trong quá trình quyết định hoặc đăng ký Hợp đồng chuyển giao công nghệ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có thể trưng cầu ý kiến các tổ chức đánh giá, giám định, cơ quan chuyên môn, các chuyên gia thuộc các lĩnh vực chuyên môn liên quan. Các tổ chức đánh giá, giám định, các cơ quan, các chuyên gia được trưng cầu ý kiến có trách nhiệm góp ý kiến trung thực, khách quan và bảo đảm bí mật các thông tin liên quan.

Điều 36. Khiếu nại, tố cáo

Tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại về xác nhận đăng ký, từ chối xác nhận đăng ký hoặc thu hồi đăng ký Hợp đồng chuyển giao công nghệ; cá nhân có quyền tố cáo các hành vi vi phạm pháp luật về chuyển giao công nghệ theo quy định của Luật Khiếu nại, tố cáo.

Điều 37. Xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực chuyển giao công nghệ

Việc xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực chuyển giao công nghệ được thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 38. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các Hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xác nhận đăng ký hoặc phê duyệt trước khi Nghị định này có hiệu lực vẫn tiếp tục có hiệu lực đến hết thời hạn Hợp đồng.

2. Hồ sơ đề nghị đăng ký hoặc phê duyệt Hợp đồng chuyển giao công nghệ đã nộp cho các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trước ngày Nghị định này có hiệu lực mà chưa được giải quyết thì áp dụng theo Nghị định này.

Điều 39. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Nghị định này thay thế Nghị định số 45/1998/

NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 1998 của Chính phủ quy định chi tiết về chuyển giao công nghệ.

2. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ

Thủ tướng

Phan Văn Khải

NGHỊ ĐỊNH số 12/2005/NĐ-CP ngày 03/02/2005 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thanh tra Cơ yếu Chính phủ.

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Thanh tra ngày 15 tháng 6 năm 2004;

Căn cứ Pháp lệnh Cơ yếu ngày 04 tháng 4 năm 2001;